

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. *Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường*
- **Giới thiệu và sứ mệnh**

Trường Đại học Y tế công cộng có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đa ngành và nghiên cứu khoa học, cung cấp dịch vụ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đóng góp vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

- *Địa chỉ: Số 1A, Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội*

- Trang web: <http://www.huph.edu.vn>
- Điện thoại: 024 6266 2299
- Fax: 024 6266 2385
- Điện thoại bộ phận tuyển sinh: 024 6266 2342
- Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục:
 - + Trường đã được kiểm định và được công nhận là cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và đào tạo ngày 27/11/2017 (Danh sách công bố tại địa chỉ: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx?ItemID=6650>)
 - + Trường Đại học Y tế công cộng (ĐHYTCC) là Trường đại học đầu tiên trong khối ngành Y, Được của cả nước có 3 chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA) gồm các chương trình: Cử nhân Y tế công cộng, Thạc sỹ Y tế công cộng, Thạc sỹ Quản lý bệnh viện.

Trường Đại học Y tế công cộng đã thành lập được Hội đồng Trường và được Bộ trưởng Bộ Y tế công nhận Hội đồng Trường Đại học Y tế công cộng nhiệm kỳ 2020-2025 theo Quyết định số 3535/QĐ-BYT ngày 12/8/2020.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Y tế công cộng	Số 1A, Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	57.093 m ²	40.000 m ²

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Y tế công cộng (9720701)						32	
1.1.2	Quản lý bệnh viện (9720802)						23	
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học (8720601)						52	
1.2.2	Y tế công cộng (8720701)						275	
1.2.3	Quản lý bệnh viện (8720802)						233	
2.	Đại học							
2.1	Chính quy					6	1079	77

2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên						
2.1.1.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406)				6		
2.1.1.2	Dinh dưỡng (7720401)					191	
2.1.1.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)					373	
2.1.1.4	Kỹ thuật phục hồi chức năng (7720603)					62	
2.1.1.5	Y tế công cộng (7720701)					453	
2.1.1.6	Công tác xã hội (7760101)						77
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên						
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH						
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy						
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên						
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm						

	non						
3.1	Chính quy						
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy						
3.3	Đào tạo chính quy đổi với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng						
II	Vừa làm vừa học						
1	Đại học						
1.1	Vừa làm vừa học						
1.11	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)					235	
1.12	Y tế công cộng (7720701)					743	
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học						
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học						
1.31	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)					112	
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đổi với người đã có bằng tốt nghiệp trình						

	độ đại học trở lên						
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non						
2.1	Vừa làm vừa học						
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học						
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng						
III	Đào tạo từ xa						

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

*3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc
kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		x		
2	Năm tuyển sinh 2019		x		

*3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi
THPT quốc gia)*

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ	Số TS	Điểm	Chỉ tiêu	Số TS	Điểm

ngành/tổ hợp xét tuyển		tiêu	nhập học	trúng tuyển		nhập học	trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406				30	6	14
Khối ngành VI							
Dinh dưỡng	7720401	80	45	18	80	66	15.5
Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603				50	63	19
Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	100	101	18.5	100	135	19
Y tế công cộng	7720701	140	111	16.5	120	85	15.5
Khối ngành VII							
Công tác xã hội	7760101	40	13	15	40	20	14

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 57.093 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 600
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4.4 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	107	7721
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	559
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	15	2260
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	754
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	786
6	Số phòng học đa phương tiện	3	390
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	65	2972
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1552
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	17	2446

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
----	--------------------	----------

1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1963
6	Khối ngành VI	30813
7	Khối ngành VII	1640

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng điểm thi TN THPT các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật Phục hồi chức năng: đủ điều kiện xét tuyển nếu có điểm thi TN THPT không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng điểm thi TN THPT các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường: đủ điều kiện xét tuyển nếu có điểm thi TN THPT không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học và Kỹ thuật phục hồi chức

năng: có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường điểm xét tuyển từ 15 điểm trở lên. Điểm xét tuyển được tính là tổng điểm trung bình 5 học kỳ (học kỳ 1 và lớp 10, học kỳ 1 và 2 lớp 11 và học kỳ I lớp 12) của từng môn trong tổ hợp xét tuyển.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng các ngành Y tế công cộng, dinh dưỡng, công tác xã hội, kỹ thuật phục hồi chức năng và công nghệ kỹ thuật môi trường đủ điều kiện đăng ký xét tuyển nếu đáp ứng một trong các yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng cho phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT hoặc xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ) như nêu ở trên.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Trường tổ chức xét tuyển theo ba phương thức tuyển sinh với cả 06 ngành: Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật xét nghiệm y học, cụ thể:

1. Xét tuyển thẳng
2. Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021
3. Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

Trong phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài cần phải nộp cho Trường Đại học Y tế công cộng các giấy tờ sau:

- Xác nhận văn bằng tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Chứng minh được môn học trong chương trình nước ngoài tương đương với các môn học trong tổ hợp xét tuyển của Trường và có bản xác nhận quy đổi điểm của các môn học tương đương môn trong tổ hợp xét tuyển sang thang điểm 10 nếu thang điểm của chương trình đào tạo nước ngoài khác thang điểm 10.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khoi ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khoi ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công tác xã hội	7760101	963/QĐ-BGDDT	11/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
2	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	4920/QĐ-BGDDT	21/12/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	963/QĐ-BGDDT	11/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4	Y tế công cộng	7720701	963/QĐ-BGDDT	11/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002
5	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	4622/QĐ-BGDDT	28/11/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
6	Dinh dưỡng	7720401	963/QĐ-BGDDT	11/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4

		Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính						
1	Các ngành đào tạo đại học										
1.1	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	14	16	A00	A01	B00	D07			
1.2	Dinh Dưỡng	7720401	42	46	B00	B08	D01	D07			
1.3	Kỹ thuật xét nghiệm	7720601	77	33	A01	B00	B08	D07			

	Y học										
1.4	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	7720603	26	29	A00		A01		B00		D01
1.5	Y tế công cộng	7720701	63	69	B00		B08		D01		D13
1.6	Công tác xã hội	7760101	19	21	B00		C00		D01		D66

1.5. Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện nhận ĐKXT:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT hoặc tương đương);

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;

+ Đối với các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường: thí sinh đủ điều kiện xét tuyển khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT không thấp hơn nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

+ Đối với các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: thí sinh đủ điều kiện xét tuyển khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT không thấp hơn nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT

+ Đối với các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường: *điểm xét tuyển từ 15 điểm trở lên. Điểm xét tuyển được tính là tổng điểm trung bình 5 học kỳ (học kỳ 1 và lớp 10, học kỳ 1 và 2 lớp 11 và học kỳ I lớp 12) của từng môn trong tổ hợp xét tuyển.*

+ Các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: phải có học lực lớp 12 từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: YTC

- Trường Đại học Y tế công cộng không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển cùng một ngành học.
- Trường Đại học Y tế công cộng không sử dụng các điều kiện miễn bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia các năm trước.

Tiêu chí xét tuyển

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
1	Y tế công cộng	7720701	1.Xét tuyển thẳng 2.Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi	B00 B08 D01 D13	1. Xét tuyển thẳng xem mục 1.8 2. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt THPT: - Đảm bảo đáp ứng tiêu chí ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (nội dung cụ thể tại phần 1.5)

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	TN THPT 3.Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	B00 B08 A01 D07	Điểm xét tuyển = điểm thi Môn 1 + điểm thi Môn 2 + điểm thi Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) - Xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.
3	Dinh dưỡng	7720401		B00 B08 D01 D07	- Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, tiêu chí ưu tiên xét tuyển là: + Điểm thi của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).
4	Công tác xã hội	7760101		B00 C00 D01 D66	3. Sử dụng kết quả học tập cấp THPT của các môn thuộc mỗi tổ hợp:

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
5	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603		B00 A00 A01 D01	<ul style="list-style-type: none"> Đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (xem phần 1.5) <p>Điểm xét tuyển = Điểm TB Môn 1 + Điểm TB Môn 2 + Điểm TB Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> Điểm TB môn là điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ của lớp 10 và 11 và học kỳ I lớp 12). Điểm ưu tiên là điểm cộng theo đối tượng và khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406		B00 A00 A01 D07	

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
					<p>ưu tiên xét tuyển lần lượt như sau:</p> <p>+ Điểm Trung bình (sử dụng xét tuyển) của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.</p> <p>+ Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).</p>

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đổi với từng ngành đào tạo...

Đối với phương thức xét tuyển thẳng

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường

- Thời gian và cách thức nộp hồ sơ: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cụ thể như sau:

- Hồ sơ biểu mẫu: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nơi nộp hồ sơ: Sở Giáo dục và Đào tạo
- Hạn cuối nộp hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Công bố kết quả Tuyển thẳng và xác nhận nhập học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường.

- Thời gian và cách thức nộp hồ sơ:

+ Đợt 1: thí sinh nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo quy định của sở GDĐT.

+ Các đợt tiếp theo sẽ được tổ chức nếu còn chỉ tiêu và kết thúc xét tuyển trước ngày 31/12/2021 và thời gian đăng ký xét tuyển của từng đợt sẽ được thông báo trên trang thông tin điện tử của Trường theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Hình thức nhận ĐKXT:

Đợt 1: thí sinh nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo quy định của sở GDĐT.

Các đợt tiếp theo Trường nhận hồ sơ ĐKXT theo 3 phương thức: đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>, qua đường bưu điện và trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342.

- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem phần 1.6

Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường

- Thời gian và cách thức nộp hồ sơ:

+ Đợt 1: bắt đầu từ 15/4/2021 - đến sau thời điểm các sở GD-ĐT cấp giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời cho thí sinh 3 ngày làm việc.

+ Các đợt tiếp theo sẽ được tổ chức nếu còn chỉ tiêu và kết thúc xét tuyển trước ngày 31/12/2021. Thời gian đăng ký xét tuyển của từng đợt sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của trường theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Hình thức nhận ĐKXT:

Trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo 3 phương thức: đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>, qua đường bưu điện và trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342

Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của nhà trường (tải và xem hướng dẫn cách ghi hồ sơ tại website: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/archives/30165>);

- Học bạ THPT (bản sao đã được công chứng);

- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao đã được công chứng) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; (với thí sinh tốt nghiệp năm 2021 sẽ nộp bổ sung sau khi tốt nghiệp)
- Bảo sao các giấy chứng nhận hợp pháp nếu là đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh;
- Nộp 02 ảnh cỡ 3 x 4 chụp trong vòng 6 tháng;
- Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển.
- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 nguyện vọng
- Thí sinh nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế công cộng, Số TK: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương Đồng Đa. Nội dung thông tin chuyển khoản: **Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND, LPXTĐHCQ2021 (lệ phí xét tuyển đại học chính quy năm 2021).**
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn xét xem phần 1.6

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Chính sách ưu tiên: Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ đại học chính quy năm 2021 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng:

- + Nhóm ưu tiên 1 (UT1): 2 điểm
- + Nhóm ưu tiên 2 (UT2): 1 điểm

Chính sách ưu tiên theo khu vực:

- + Khu vực 1 (KV1): 0,75 điểm
- + Khu vực 2 NT (KV2NT): 0,5 điểm
- + Khu vực 2 (KV2): 0,25 điểm
- + Khu vực 3 (KV3): 0 điểm

Xét tuyển thẳng:

Trường xét tuyển thẳng cho các đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);
- b) Người trước đây đã trúng tuyển vào Trường Đại học Y tế công cộng, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Trường. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được nhập học tại Trường sau khi đã tham dự lớp dự bị đại học để ôn tập kiến thức (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);
- c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào Trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế

nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT (*Danh sách các ngành xét tuyển thẳng với môn thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế*);

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào Trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải (*Danh sách các ngành xét tuyển thẳng với môn thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế*);

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được ưu tiên xét tuyển vào Trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải (*Danh sách các ngành xét tuyển thẳng với môn thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế*);

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT;

Bảng 11: Danh sách các ngành xét tuyển thẳng với môn thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo xét tuyển thẳng	Mã ngành
1	Toán	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo xét tuyển thẳng	Mã ngành
2		Công tác xã hội	7760101
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
2	Hóa học	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
3	Sinh	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo xét tuyển thẳng	Mã ngành
4	Tiếng Anh	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401
		Công tác xã hội	7760101
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
5	Ngữ Văn	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401
		Công tác xã hội	7760101
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
6	Vật lý	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo xét tuyển thẳng	Mã ngành
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
7	Lịch sử	Công tác xã hội	7760101
8	Địa lý	Công tác xã hội	7760101

d) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường: Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDDT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT để xem xét, quyết định cho vào học (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quyết định;

Quy trình xét tuyển thẳng:

- Bước 1: Trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng của thí sinh từ Sở giáo dục và Đào tạo
- Bước 2: Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, Hội đồng tuyển sinh thực hiện xét hồ sơ theo các tiêu chí nêu ở phần 1.8.2 và xem xét việc đáp ứng theo tiêu chí đối với các ngành yêu cầu ngưỡng đảm bảo chất lượng của các ngành thuộc nhóm ngành sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển nhiều ngành khác nhau thì ưu tiên tuyển thẳng vào ngành có nguyện vọng cao nhất.

Trong từng ngành, nếu số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vượt quá chỉ tiêu dành cho phương thức này thì Trường thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí và thứ tự như sau:

- + Ưu tiên 1: Giải thưởng của các kỳ thi (ưu tiên thí sinh đạt giải cao hơn);
- + Ưu tiên 2: Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).
- + Ưu tiên 3: Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên điểm trung bình kết quả học tập lớp 12 (ưu tiên kết quả học tập cao hơn)
- Bước 3: Ra quyết định trúng tuyển dựa trên kết quả của Hội đồng và công bố trúng tuyển sau 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ từ Sở giáo dục và đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/ 01 nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

+ Y tế công cộng: 13.000.000 đồng/năm học (394.000 đồng/tín chỉ)

+ Dinh dưỡng: 14.300.000 đồng/năm học (409.000 đồng/tín chỉ)

+ Công tác xã hội: 9.800.000 đồng/năm học (285.000 đồng/tín chỉ)

+ Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: 14.300.000 đồng/năm học (409.000 đồng/tín chỉ)

+ Kỹ thuật phục hồi chức năng: 14.300.000 đồng/năm học (409.000 đồng/tín chỉ)

+ Công nghệ kỹ thuật môi trường: 11.700.000 đồng/năm học (324.000 đồng/tín chỉ)

Mức học phí của các năm học tiếp theo sẽ tăng từ 10% đến 12% và theo quy định của Nhà nước.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	200	0	204	0	188	0	91.17	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất

							đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	200	0	197	0	163	0	94.2	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 54.600 triệu đồng (năm 2020)
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 27.000.000 đ/sinh viên/năm

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tuỳ tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học, Hiệu trưởng trường Đại học Y tế công cộng sẽ xem xét, quyết định;
- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và các loại lệ phí tuyển sinh theo qui định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển;

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Dinh dưỡng	7720401	26	Quyết định chuyển đổi ngành Số	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021

				963/QĐ-BGDĐT			
2	Y tế công cộng	7720701	32	Quyết định chuyển đổi ngành Số 963/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Công tác xã hội	7760101	12	Quyết định chuyển đổi ngành Số 963/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021
4	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	26	Quyết định chuyển đổi ngành Số 963/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

2.5. *Nguưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

- Thí sinh đăng ký thi tuyển ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: có trung bình điểm thi tuyển tối thiểu bằng điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành có cấp chứng chỉ hành nghề, cụ thể

tuyển học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ trung bình trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,5 trở lên.

- Thí sinh đăng ký thi tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội: có trung bình tổng điểm thi tối thiểu bằng điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tuyển.

2.. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh DKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: YTC

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ DKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian nhận hồ sơ

+ Đợt 1: Từ 15/05/2021 đến 16/07/2021.

+ Các đợt tiếp theo sẽ được tổ chức nếu còn chỉ tiêu và kết thúc xét tuyển trước ngày 31/12/2021. Thời gian đăng ký xét tuyển của từng đợt theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hình thức nhận hồ sơ

- Nộp hồ sơ qua bưu điện

- Nộp hồ sơ trực tiếp

Địa điểm nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342

Tiêu chí xét tuyển

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp Thi tuyển	Tiêu chí xét tuyển
1.	Y tế công cộng	7720701			<p>Sử dụng kết quả thi tuyển của các môn thuộc mỗi tổ hợp:</p> <p>Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Điểm UT (nếu có)</p> <p>* Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Môn 1,2,3 là điểm thi của các môn thuộc tổ hợp môn thi tuyển. (Môn thi có nội dung kiến thức chủ yếu là lớp 12. Thời gian thi 120 phút/môn)
2.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Thi tuyển	B03: (Toán – Sinh học – Ngữ văn)	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm Ưu tiên: bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm đối tượng ưu tiên theo Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành. <p>* Tiêu chí xét trúng tuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đáp ứng tiêu chí ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển (nội dung cụ thể tại phần 2.5) - Đối với ngành Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng: trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét trúng tuyển và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí
3.	Dinh dưỡng	7720401			

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp Thi tuyển	Tiêu chí xét tuyển
4.	Công tác xã hội	7760101	Thi tuyển	C00: (Ngữ Văn – Lịch Sử - Địa Lý)	<p>ưu tiên xét trúng tuyển lần lượt như sau:</p> <p>+Điểm thi môn Sinh học xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu;</p> <p>+Điểm thi môn Toán xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.</p> <p>- Đối với ngành Công tác xã hội: trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét trúng tuyển và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, điểm thi môn Ngữ Văn sẽ được sử dụng để xét ưu tiên - xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu;</p>

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm các giấy tờ xếp theo thứ tự dưới đây:

- Phiếu đăng ký dự thi đại học (theo mẫu được gửi kèm theo thông báo và đăng tải tại trang thông tin điện tử về tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/archives/30037>).

- Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan tới quá trình học tập:

+ Bằng tốt nghiệp/Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT hoặc tương đương;

+ Học bạ kết quả học tập THPT hoặc tương đương.

- Bản sao công chứng giấy khai sinh;

- Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do đơn vị y tế từ tuyển huyễn trở lên cấp;

- **Giấy xác nhận thâm niên công tác nếu có;**
- **Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;**
- **03 ảnh 3 x 4 cm** (Chụp trong vòng 6 tháng tính đến thời gian thi. Ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh);
- **02 phong bì có dán tem thư** và ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại người nhận (nếu người nhận không phải là thí sinh thì phải đề thêm tên của thí sinh).

2.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên: Theo quy định tuyển sinh hệ đại học chính quy trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng:

+ Nhóm ưu tiên 1 (UT1): 2 điểm

+ Nhóm ưu tiên 2 (UT2): 1 điểm

- Chính sách ưu tiên theo khu vực:

+ Khu vực 1 (KV1): 0,75 điểm

+ Khu vực 2 NT (KV2NT): 0,5 điểm

+ Khu vực 2 (KV2): 0,25 điểm

+ Khu vực 3 (KV3): 0 điểm

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí hồ sơ: 60.000 đồng/1 hồ sơ
- Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000 đồng/1 thí sinh
- Lệ phí thi: 120.000 đồng/1 môn

* **Ghi chú:** Các khoản lệ phí được nộp tại phòng Tài chính – Kế toán (phòng A206 – nhà A, trường Đại học Y tế công cộng) hoặc chuyển khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế công cộng, Số TK: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương Đồng Đa

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí của các chương trình đào tạo tuân thủ theo qui định của Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mức học phí của các năm học tiếp theo sẽ tăng từ 10% đến 12% và theo quy định của Nhà nước.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- + Dự kiến đợt 1: từ 20/7/2021 đến 30/08/2021;
- + Các đợt tiếp theo sẽ được tuyển sinh nếu còn chỉ tiêu và kết thúc trước ngày 31/12/2021. Thời gian đăng ký xét tuyển của từng đợt theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Tiêu đề	Nội dung
------------	----------------	-----------------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Trường Đại học Y tế công cộng không tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	------------------------------	-------------------------	-------------------	----------------------------	--	---------------------

3.5. Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

Trường Đại học Y tế công cộng không tuyển sinh

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Người đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

5.1.1. Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học: Người đã tốt nghiệp trình độ Cao đẳng một trong các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Xét nghiệm y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học dự phòng.

5.1.2. Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Y tế công cộng: Người đã tốt nghiệp trình độ Cao đẳng các ngành thuộc Khối ngành Sức khỏe (kèm Theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội) hoặc tương đương.

5.1.3. Liên thông từ trung cấp lên đại học ngành Y tế công cộng: Người đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp các ngành thuộc khối ngành Sức khỏe (kèm Theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội) hoặc tương đương.

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Toàn quốc

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

a. Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy trình độ cao đẳng + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

b. Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Y tế công cộng: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy trình độ cao đẳng + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

c. Liên thông từ trung cấp lên đại học ngành Y tế công cộng: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy trình độ trung cấp + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Trong đó:

+ Điểm trung bình chung tích lũy trình độ trung cấp/cao đẳng tính theo thang điểm 10. Đối với các thí sinh tham gia dự tuyển có điểm trung bình chung tích lũy trình độ trung cấp/cao đẳng theo thang điểm 4 của chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ cần có xác nhận của cơ sở đào tạo (có chữ ký, đóng dấu của người có thẩm quyền) về điểm trung bình chung tích lũy trình độ trung cấp/cao đẳng qui đổi theo thang điểm 10.

+ Ưu tiên khu vực được xác định theo nơi làm việc hoặc theo nơi học và tốt nghiệp THPT: Người có thời gian làm việc liên tục từ 24 tháng trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi học và tốt nghiệp trung học phổ thông trước khi đi làm việc, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên theo khu vực cao hơn (Thí sinh nộp chứng nhận của cơ quan công tác để chứng minh); Người học liên tục và tốt nghiệp trung học phổ thông tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu trong 3 năm học trung học có chuyển trường thì thời gian học ở khu vực nào lâu hơn được hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu mỗi năm học một trường hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp ở khu vực nào, hưởng ưu tiên theo khu vực đó.

+ Điểm ưu tiên đối tượng: thực hiện theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Xác định thí sinh trúng tuyển

- Xét tuyển từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu.

- Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, việc xác định thí sinh trúng tuyển sẽ xét theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Ưu tiên 1: Tổng điểm kết quả học tập lớp 12 các môn Toán, Hóa học, Sinh học cho đến khi hết chỉ tiêu;

+ Ưu tiên 2: Kết quả học tập lớp 12 môn Sinh học cho đến khi hết chỉ tiêu;

+ Ưu tiên 3: Kết quả học tập lớp 12 môn Hóa học cho đến khi hết chỉ tiêu.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban	Cơ quan có thẩm	Năm bắt đầu đào
-----	------------------	----------	-----------	------------------------------	-------------------	---------------	--------------------	-----------------	-----------------

					kiến)	LT	hành QĐ	quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	tạo
1	Trình độ đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601		7	1032/QĐ-ĐHYTCC	29/09/2020	Trường Đại học Y tế công cộng	2020
2	Trình độ đại học	Y tế công cộng	7720701		8	1032/QĐ-ĐHYTCC	29/09/2020	Trường Đại học Y tế công cộng	2021

5.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Thí sinh tham gia dự tuyển phải có đủ các điều kiện theo ngành như sau:

5.5.1. Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng một trong các ngành ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Xét nghiệm y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học dự phòng;
- Thoả mãn một trong các tiêu chí sau (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào): học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

5.5.2.Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Y tế công cộng

- Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng các ngành thuộc Khối ngành Sức khỏe hoặc tương đương;

5.5.3.Liên thông từ trung cấp lên đại học ngành Y tế công cộng

- Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp các ngành thuộc Khối ngành Sức khỏe hoặc tương đương;

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên theo đối tượng tuân theo quy định tuyển sinh hệ đại học chính quy trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Nhóm ưu tiên 1 (UT1): 2 điểm

+ Nhóm ưu tiên 2 (UT2): 1 điểm

Chính sách ưu tiên theo khu vực tuân theo quy định tuyển sinh hệ đại học chính quy trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thoả mãn điều kiện ưu tiên theo khu vực như mô tả trong phần 3.3.1 mục phương thức tuyển sinh:

+ Khu vực 1 (KV1): 0,75 điểm

+ Khu vực 2 NT (KV2NT): 0,5 điểm

+ Khu vực 2 (KV2): 0,25 điểm

+ Khu vực 3 (KV3): 0 điểm

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Thời gian nộp hồ sơ: từ 15/05/2021 đến 15/06/2021

Hình thức nhận hồ sơ:

- + Nộp hồ sơ trực tuyến qua <http://tuyensinhlienthong.huph.edu.vn>
- + Nộp hồ sơ qua bưu điện đến trường Đại học Y tế Công cộng
- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế Công cộng

Địa chỉ nộp hồ sơ qua bưu điện và nộp trực tiếp: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342.

Hồ sơ tuyển sinh

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm các giấy tờ xếp theo thứ tự dưới đây:

- **Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan công tác** (theo mẫu được gửi kèm theo thông báo và đăng tải tại trang thông tin điện tử về tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: <http://tuyensinh.huph.edu.vn/>).

- **Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan tới quá trình học tập:**

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

+ Học bạ kết quả học tập THPT hoặc tương đương;

- + Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp/cao đẳng;
 - + Bảng điểm các môn học trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp/cao đẳng.
- ***Giấy xác nhận thời gian tham gia công tác xét nghiệm tại cơ sở y tế***
- ***Bản sao công chứng giấy khai sinh, Chứng minh thư hoặc căn cước công dân;***
- ***Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do đơn vị y tế từ tuyển huyện trở lên cấp;***
- ***Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;***
- ***03 ảnh 3 x 4 cm*** (Chụp trong vòng 6 tháng tính đến thời gian thi. Ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh);
- ***02 phong bì có dán tem thư*** và ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại người nhận (nếu người nhận không phải là thí sinh thì phải đề thêm tên của thí sinh).

Lưu ý:

- Khi trúng tuyển học viên phải xuất trình các văn bản gốc, các tài liệu có liên quan;
- Học viên trong thời gian học tập được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/1 hồ sơ

* ***Ghi chú:***Các khoản lệ phí được nộp tại phòng Tài chính – Kế toán (phòng A206 – nhà A, trường Đại học Y tế công cộng, số 1A Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) hoặc chuyển khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế

công cộng, Số tài khoản: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương Đồng Đa. Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD, Đóng lệ phí xét tuyển đại học liên thông năm 2021

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí của các chương trình đào tạo tuân thủ theo qui định của Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mức học phí của các năm học tiếp theo sẽ tăng từ 10% đến 12% và theo quy định của Nhà nước.

Anh

Cán bộ kê khai

Võ Lan Anh

0983427277

Ngày xác nhận: 01/05/2021

Ngày báo cáo: 16/04/2021



KÝ HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Trần Thị Hồng	Nữ		TS	YTCC	x				
2	Tô Lan Phương	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x				
3	Phan Thị Thuận Yến	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x				

4	Phạm Việt Cường	Nam	Phó giáo sư	TS	YTCC	x				
5	Nguyễn Khắc Liêm	Nam		ĐH	Đa khoa Nội Nhi	x				
6	Nguyễn Hằng Nguyệt Vân	Nữ		THS	YTCC	x				
7	Nguyễn Duy Tiến	Nam		THS	Khoa học máy tính	x				
8	Nguyễn Bá Học	Nam		THS	Quản lý giáo dục	x				
9	Hoàng Thùy Dương	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng	x				
10	Đỗ Thị Thu Trang	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x				
11	Phạm Quốc Thành	Nam		THS	YTCC	x				

12	Vũ Thái Sơn	Nam		THS	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
13	Trần Thị Tuyết Hạnh	Nữ	Phó giáo sư	TS	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
14	Trần Thị Thu Thủy	Nữ		TS	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
15	Phan Thị Thu Trang	Nữ		THS	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

16	Nguyễn Thuý Quỳnh	Nữ	Phó giáo sư	TS	YTCC				7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường
17	Nguyễn Thị Hường	Nữ		THS	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường
18	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		THS	YTCC(KT YT)				7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường
19	Nguyễn Ngọc Bích	Nữ		TS	YTCC				7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường
20	Lê Thị Thanh Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp				7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường
21	Vũ Văn Tú	Nam		TS	YTCC				7720701	Y tế công cộng

22	Vũ Thị Hoàng Lan	Nữ	Phó giáo sư	TS	Dịch tễ học				7720701	Y tế công cộng
23	Võ Tuấn Ngọc	Nam		THS	Y học				7720701	Y tế công cộng
24	Trương Quang Tiến	Nam		THS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
25	Trần Thị Đức Hạnh	Nữ		THS	Dịch tễ học				7720701	Y tế công cộng
26	Trần Quỳnh Anh	Nữ		THS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
27	Phan Văn Tường	Nam	Giáo sư	TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
28	Phạm Trí Dũng	Nam	Phó giáo sư	TS	Tổ chức quản lý Dược				7720701	Y tế công cộng
29	Phạm Thị Huyền Chang	Nữ		THS	Hóa Dược				7720701	Y tế công cộng
30	Phạm Quỳnh	Nữ		THS	YTCC				7720701	Y tế công cộng

	Anh									
31	Phạm Đức Phúc	Nam		TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
32	Nguyễn Văn Sang	Nam		TS	Chẩn đoán hình ảnh				7720701	Y tế công cộng
33	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		THS	Dịch tễ học				7720701	Y tế công cộng
34	Nguyễn Thu Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
35	Nguyễn Thu Hà	Nữ		THS	KTYT				7720701	Y tế công cộng
36	Nguyễn Thị Thuý Nga	Nữ		TS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
37	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		THS	Y học				7720701	Y tế công cộng
38	Nguyễn Minh Toàn	Nam		THS	Giải phẫu				7720701	Y tế công cộng

39	Nguyễn Đức Thành	Nam	Phó giáo sư	TS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
40	Lưu Thị Kim Oanh	Nữ		TS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
41	Phạm Thị Thúy Hường	Nữ		TS	Nội khoa				7720701	Y tế công cộng
42	Lê Thị Kim Ánh	Nữ		TS	Dịch tễ học				7720701	Y tế công cộng
43	Lê Bảo Châu	Nữ		TS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
44	Lã Ngọc Quang	Nam	Phó giáo sư	TS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
45	Hứa Thanh Thủy	Nữ		THS	Tổ chức quản lý Dược				7720701	Y tế công cộng
46	Hoàng Văn Minh	Nam	Giáo sư	TS	YTCC				7720701	Y tế công cộng

47	Hoàng Cao Sạ	Nam	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
48	Hà Văn Như	Nam	Phó giáo sư	TS	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp				7720701	Y tế công cộng
49	Dương Kim Tuấn	Nam		THS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
50	Đỗ Chí Hùng	Nam		TS	Phục hồi chức năng				7720701	Y tế công cộng
51	Chu Huyền Xiêm	Nữ		THS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
52	Bùi Thị Thu Hà	Nữ	Giáo sư	TS	YTCC				7720701	Y tế công cộng
53	Bùi Thị Mỹ Anh	Nữ		THS	YTCC				7720701	Y tế công cộng

54	Đỗ Duy Cường	Nam	Phó giáo sư	TS	Truyền nhiễm				7720701	Y tế công cộng
55	Đinh Thị Lam	Nữ		TS	Y học cổ truyền				7720701	Y tế công cộng
56	Lê Ngọc Duy	Nam		TS	Nhi khoa				7720701	Y tế công cộng
57	Vũ Chí Dũng	Nam		TS	Nhi khoa				7720701	Y tế công cộng
58	Phạm Phương Lan	Nữ		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
59	Nguyễn Văn Hoạt	Nam		TS	Ngoại khoa				7720701	Y tế công cộng
60	Phạm Bá Hiền	Nam		TS	Truyền nhiễm				7720701	Y tế công cộng
61	Hà Hữu Tùng	Nam	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
62	Phan Thị Hiền	Nữ		TS	Thăm dò chức năng,				7720701	Y tế công cộng

					nội soi					
63	Nguyễn Hữu Chút	Nam		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
64	Đỗ Mạnh Hùng	Nam		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
65	Đỗ Mai Hoa	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
66	Nguyễn Quỳnh Hoa	Nữ	Phó giáo sư	TS	Dược				7720701	Y tế công cộng
67	Lê Danh Tuyên	Nam	Giáo sư	TS	Y học				7720401	Dinh dưỡng
68	Trần Thị Hải	Nữ		THS	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng
69	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	Nữ		THS	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng
70	Nguyễn Thị	Nữ		ĐH	Dinh				7720401	Dinh dưỡng

	Nhung				dưỡng					
71	Nguyễn Thanh Hà	Nữ	Phó giáo sư	TS	Dinh dưỡng cộng đồng				7720401	Dinh dưỡng
72	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		TS	YTCC(KT YT)				7720401	Dinh dưỡng
73	Lưu Quốc Toản	Nam		TS	YTCC				7720401	Dinh dưỡng
74	Lê Thị Thu Hà	Nữ		THS	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng
75	Hoàng Khắc Tuấn Anh	Nam		THS	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng
76	Dương Minh Đức	Nam		TS	Khoa học y học				7720401	Dinh dưỡng
77	Đoàn Thị Thùy Dương	Nữ		THS	YTCC				7720401	Dinh dưỡng
78	Bùi Thị Tú Quyên	Nữ	Phó giáo	TS	YTCC				7720401	Dinh dưỡng

			sư							
79	Đỗ Thị Hạnh Trang	Nữ		TS	YTCC				7720401	Dinh dưỡng
80	Đặng Vũ Phương Linh	Nữ		TS	Miễn dịch học				7720401	Dinh dưỡng
81	Đỗ Phương Anh	Nữ		TS	Tim mạch				7720401	Dinh dưỡng
82	Đinh Thị Phương Hòa	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720401	Dinh dưỡng
83	Nguyễn Thị Hà	Nữ		TS	Khoa học Giáo dục				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
84	Vũ Văn Khâm	Nam		TS	Hồi sức cấp cứu/ Gây mê				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
85	Trần Quốc Lâm	Nam		TS	Ngoại chấn thương chỉnh hình				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học

86	Trần Ngọc Quế	Nam		TS	Truyền máu				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
87	Nguyễn Trường Chung	Nam		TS	Huyết học và truyền máu				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
88	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ		ĐH	Kỹ thuật xét nghiệm y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
89	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		THS	Dịch tễ học xã hội				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
90	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		ĐH	Công nghệ sinh học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
91	Nguyễn Quốc Oai	Nam		THS	Mắt				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
92	Nguyễn Phương Thoa	Nữ		ĐH	Xét nghiệm Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
93	Nguyễn Ngọc Dũng	Nam		TS	Huyết học và truyền				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học

					máu					
94	Phạm Thị Yên Thư	Nữ		ĐH	BSĐK - Huyết học TT				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
95	Nguyễn Huy Đông	Nam		THS	Hóa sinh - Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
96	Dương Hồng Quân	Nam		TS	Sinh học phân tử và Y sinh				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
97	Đoàn Thị Phương Lam	Nữ		TS	Sản				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
98	Nguyễn Minh Hiền	Nữ		TS	Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
99	Đào Quang Minh	Nam		TS	Ngoại tiêu hóa				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
100	Đào Đức Tới	Nam		TS	Nội tổng hợp				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
101	Đặng Thị Nga	Nữ		THS	Hóa sinh -				7720601	Kỹ thuật xét

					Y học					nghiệm y học
102	Đặng Thế Hưng	Nam		TS	Dược học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
103	Ngô Thị Phương Oanh	Nữ		ĐH	Kỹ thuật xét nghiệm y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
104	Lưu Thị Chính	Nữ		ĐH	BSĐK - Huyết học TT				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
105	Ngô Mạnh Quân	Nam		TS	Huyết học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
106	Lê Bích Ngọc	Nữ		THS	YTCC				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
107	Hoàng Văn	Nam		TS	Nội				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
108	Bùi Thị Ngọc Hà	Nữ		TS	Công nghệ sinh học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
109	Đỗ Tiến Dũng	Nam		TS	Huyết học và truyền				7720601	Kỹ thuật xét

					máu					nghiệm y học
110	Bùi Linh Chi	Nữ		ĐH	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
111	Hồ Thị Hiền	Nữ	Phó giáo sư	TS	YTCC và YH cộng đồng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
112	Nguyễn Thị Minh Thúy	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y học				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
113	Lê Văn Quý	Nam		THS	Chỉnh hình răng hàm mặt				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
114	Lê Tự Hoàng	Nam		THS	YTCC				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
115	Cao Thị Hiền	Nữ		THS	Điều dưỡng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
116	Bùi Văn Lợi	Nam		THS	Thần kinh				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng

117	Nguyễn Đình Tỉnh	Nam		THS	Y học				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
118	Ngô Văn Lăng	Nam		THS	Giải phẫu bệnh				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
119	Phạm Ngọc Toàn	Nam		TS	Nhi khoa				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
120	Phạm Hùng Tiến	Nam		ĐH	Bác sỹ Đa khoa				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
121	Nguyễn Mai Anh	Nữ		ĐH	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
122	Nguyễn Thị Hương	Nữ		THS	Y học cổ truyền				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
123	Nguyễn Thị Hiền Lương	Nữ		ĐH	Bác sỹ Đa khoa				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
124	Nguyễn Thị Anh Vân	Nữ		THS	Y học nhiệt đới và sức khỏe quốc tế				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng

125	Nguyễn Thị Trang Nhung	Nữ		TS	YTCC				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
126	Nguyễn Thị Trang	Nữ		ĐH	Răng Hàm Mặt				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
127	Nguyễn Thị Thanh Nhiệm	Nữ		THS	Điều dưỡng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
128	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Tai mũi họng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
129	Trần Hữu Bích	Nam	Phó giáo sư	TS	Dịch tễ học				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
130	Trần Anh Quỳnh	Nam		TS	Nội				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
131	Phùng Văn Bồng	Nam		THS	Y học				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
132	Phí Thị Hương Liên	Nữ		ĐH	Y học dự phòng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
133	Nguyễn Hùng	Nam		TS	Y học				7720603	Kỹ thuật phục

	Minh									hồi chức năng
134	Phạm Văn Hưng	Nam		THS	Nhi khoa				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
135	Trần Văn Dũng	Nam		ĐH	Bác sỹ Đa khoa				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
136	Lê Minh Thi	Nữ		TS	Y xã hội học				7760101	Công tác xã hội
137	Hoàng Khánh Chi	Nữ		TS	YTCC				7760101	Công tác xã hội
138	Đinh Thu Hà	Nữ		THS	YTCC				7760101	Công tác xã hội
139	Bùi Thị Phương	Nữ		THS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
140	Nguyễn Kim Oanh	Nữ		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
141	Lê Thị Vui	Nữ		TS	Phương pháp luận YTCC				7760101	Công tác xã hội

142	Nguyễn Thanh Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	YTCC				7760101	Công tác xã hội
143	Nguyễn Thái Quỳnh Chi	Nữ		THS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
144	Nguyễn Thị Phương	Nữ		THS	Tâm lý học				7760101	Công tác xã hội
145	Nguyễn Thị Nga	Nữ		THS	YTCC				7760101	Công tác xã hội
146	Phạm Tiến Nam	Nam		TS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
147	Nguyễn Trung Kiên	Nam		THS	YTCC				7760101	Công tác xã hội
148	Vũ Thị Thanh Mai	Nữ		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các	Tên doanh nghiệp(bắt
----	-----------	-----------	--------------------	----------	---------------------	-------------------------	----------	-----------	--------------------------------------	----------------------

									ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Nguyễn Trọng Hưng	Nam		TS	Dinh dưỡng lâm sàng		7720401	Dinh dưỡng		
2	Nguyễn Đỗ Huy	Nam	Phó giáo sư	TS	Y-Dinh dưỡng tiết chế		7720401	Dinh dưỡng		
3	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		THS	Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
4	Trần Thị Nhị Hà	Nữ		TS	Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm		

								y học		
5	Nguyễn Thị Liên Hương	Nam		TS	Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
6	Trần Văn Sơn	Nam		TS	Quản trị KD		7720701	Y tế công cộng		
7	Phạm Văn Tác	Nam		TS	Quản lý hành chính công		7720701	Y tế công cộng		
8	Nguyễn Lan Hương	Nữ		THS	Sức khỏe cộng đồng		7720701	Y tế công cộng		
9	Nguyễn Hồng Sơn	Nam		TS	Dịch tễ học		7720701	Y tế công cộng		

10	Lương Ngọc Khuê	Nam		TS	VSXH và YTCC		7720701	Y tế công cộng		
11	Hà Anh Đức	Nam		TS	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng		
12	Nguyễn Bích Diệp	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng		
13	Nguyễn Tuấn Hưng	Nam	Phó giáo sư	TS	Y xã hội học và Tổ chức y tế		7720701	Y tế công cộng		
14	Lý Thị Hảo	Nữ		THS	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội		

Phụ lục 03: Thông kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Sức khỏe nghề nghiệp	Máy lắc xoáyMáy lấy mẫu bụiMáy đo độ	Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế

	và môi trường (Occupational & Environmental Health Laboratory)	đụcMáy ly tâm lạnhTủ sấyCân phân tíchCân kỹ thuậtMáy khuấy từ gia nhiệtBể cách thủyMáy nghiền râyLò nungMáy phân tích xơLò vi sóng phá mẫuTủ hoodThiết bị lấy mẫu nước ngangThiết bị lấy mẫu nước dọcMáy đo quang DR2800	công cộng/ Dinh Dưỡng
2	Phòng thực hành Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm Nutrition and Food Safety Laboratory	Bể őn nhiệt Bếp điện Cân kỹ thuật Kính hiển vi quang học Lò vi sóng Lò hấp ướt Máy cắt đạm Máy chiết lipid Máy đo quang Máy ly tâm Máy vô cơ hóa mẫu	Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

	Micropipet Tủ An toàn sinh học cấp 2 Tủ âm thường Tủ đựng hóa chất Tủ đựng dụng cụ Tủ hood Tủ sấy khô Máy chiết		
3	Phòng thực hành dinh dưỡng tiết chế Nutrition and dietetics Laboratory	Bếp từ Cân tiêu ly Cân nhân trắc Điều hòa đứng Máy hút mùi Máy say sinh tố Màn chiếu, máy chiếu, loa, mic	Dinh dưỡng

		<p>Nồi cơm điện</p> <p>Thước đo chiều cao đứng,</p> <p>Thước dây đo vòng bụng/mông</p> <p>Thước đo vòng cánh tay</p> <p>Thước đo bìa dày lớp mỡ dưới da)</p> <p>Tủ lạnh</p> <p>Các dụng cụ nhà bếp khác</p>	
4	<p>Phòng phân tích hóa học chuyên sâu</p> <p>Advanced chemical analysis Laboratory</p>	<p>Cân kỹ thuật</p> <p>Bếp rửa siêu âm</p> <p>Bếp cách thủy</p> <p>Bếp khuấy từ gia nhiệt</p> <p>Cân hàm ẩm</p> <p>Cân phân tích</p> <p>Hệ thống chuẩn độ điện thế Karl Fischer</p> <p>Hệ thống sắc ký khí GC-ECD- NPD)</p>	<p>Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng</p>

	<p>Hệ thống sắc ký khí (GC-ECD-FID)</p> <p>Hệ thống sắc ký khí (GC MS-HeadSpace)</p> <p>Hệ thống sắc ký lỏng cao áp (HPLC-ĐA-FL)</p> <p>Hệ thống sắc ký lỏng khói phô (LC-MSMS)</p> <p>Lò vi sóng phá mẫu</p> <p>Máy cất nước 1 lần</p> <p>Máy cất nước 2 lần</p> <p>Máy chuẩn độ G20</p> <p>Máy đo độ đục</p> <p>Máy đo độ đục cầm tay</p> <p>Máy đo pH</p> <p>Máy làm đá vảy</p> <p>Máy lọc nước siêu sạch</p> <p>Máy ly tâm thường</p>	
--	---	--

	Máy phá mẫu COD Máy quang phổ DR2800 Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) Máy quang phổ Lamda Bio+ Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP-OES) Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) loại nhỏ Máy rửa dụng cụ Tủ hút Tủ lạnh giữ mẫu -20 Tủ lạnh sâu -80 Tủ mát 2-100C	
5	Xét nghiệm Vi sinh thực phẩm và môi	Cân phân tích Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế

trường Microbiological Analysis of Food and Environment Laboratory	Cân kỹ thuật Tủ âm thường Tủ mát Hach Nồi hấp HV 85 Bể điều nhiệt Tủ sấy Tủ An toàn sinh học cấp 2 Tủ hút hóa chất Tủ cấy sạch Micropipet Tủ âm -20 Tủ âm -80 Tủ lạnh Máy cắt nước Máy đo pH	công cộng/ Dinh Dưỡng
---	--	-----------------------

	Kính hiển vi 2 mắt Bộ lọc mẫu chân không Bơm chia mẫu môi trường Máy dập mẫu Máy đo quang Máy soi gel Lò vi sóng Tủ mát Sanaky 2 cánh Máy khuấy từ gia nhiệt Trợ pipet Máy khử trùng dao kéo Máy vortex Máy đông khô tế bào		
6	Phòng thực hành Kí sinh trùng Parasitology lab	Tủ mát sanaky 1 cánh Máy vortex	Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng

		Tủ âm Cân kỹ thuật Bàn thí nghiệm Tiêu bản mẫu Máy làm khô tiêu bản Máy ly tâm Pipet Tủ sấy	
7	Phòng xét nghiệm Huyết học Hematology Lab	Máy xét nghiệm huyết học tự động ACT 5 Diff Kính hiển vi Bàn thí nghiệm Tiêu bản mẫu Máy làm khô tiêu bản Máy ly tâm	Kỹ thuật xét nghiệm y học /Kỹ thuật phục hồi chức năng

		Tủ sắt Tủ đựng kính hiển vi hút âm	
8	Phòng xét nghiệm Hóa sinh Chemistry & Hematology Lab	Máy hóa sinh tự động EON 100 Máy hóa sinh bán tự động Biolyzer 100 Máy phân tích nước tiêu 10 thông số Clinite - Siemens Bể ủ nhiệt GFL-Đức Máy ly tâm Eppendorf-Đức 5702 Máy ly tâm lạnh Eppendorf 424R Lò vi sóng Máy lắc Vortex IKA-Đức Máy khuấy từ gia nhiệt - IKA Đức Cân kỹ thuật Tủ sấy Memmert-Đức UN110 Tủ mát anaky 2 cánh	Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

	Bể rửa siêu âm Tủ hút âm	
9	Máy ly tâm Máy ủ ELISA Máy rửa ELISA Máy đọc ELISA Máy in liên tục Tủ ấm CO2 Giá treo pipet Micropipet các loại Real-time PCR PCR Nguồn điện di Bể điện di ngang to Bể điện di ngang nhỏ	Kỹ thuật xét nghiệm y học

		Máy soi gel Máy ly tâm Mini spin	
10	Phòng xét nghiệm Giải phẫu bệnh – tế bào học (Pathology laboratory)	Kính hiển vi 2 mắt thường Kính hiển vi huỳnh quang Tủ sắt Máy chiếu Tủ đựng kính hiển vi Tiêu bản Pipet	Kỹ thuật xét nghiệm y học
11	Phòng thực hành Vi sinh lâm sàng Clinical Microbiology Laboratory	Kính hiển vi 2 mắt có chụp ảnh Kính hiển vi 2 mắt thường Máy rửa dụng cụ thủy tinh Labconco Máy rửa dụng cụ siêu âm Tủ an toàn sinh học cấp 2, Esco	Kỹ thuật xét nghiệm y học

	<p>Lò vi sóng Electrolux</p> <p>Bếp ủn nhiệt GFL</p> <p>Tủ cây vi sinh cấp 1 Labcono</p> <p>Máy li tâm lạnh Primor</p> <p>Bếp ủn nhiệt nhỏ</p> <p>Tủ hút hóa chất</p> <p>Máy ly tâm thường</p> <p>Nồi hấp Hirayama HVE50</p> <p>Nồi hấp Hirayama HV85</p> <p>Tủ sấy</p> <p>Tủ âm</p> <p>Cân kỹ thuật</p> <p>Cân phân tích</p> <p>Máy lắc votex</p> <p>Quang phổ</p>	
--	---	--

		Tủ mát Tủ lạnh âm 20 Bộ nuôi cấy vi sinh ky khí	
12	Phòng thực hành Giải phẫu người Anatomy Laboratory	Các mô hình hệ xương Các mô hình hệ cơ Mô hình cơ toàn thân (tùng lớp) Mô hình cơ chi trên Các mô hình hệ tuần hoàn Mô hình cơ quan hệ tuần hoàn (tim + mạch máu) Các mô hình hệ tiêu hóa Các mô hình hệ hô hấp Các mô hình hệ tiết niệu - sinh dục Các mô hình hệ thần kinh Mô hình giải phẫu tủy sống	Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

		<p>Mô hình giải phẫu não</p> <p>Mô hình giải phẫu các giác quan (tai, mắt)</p> <p>Mô hình cấu tạo da</p> <p>Tranh ảnh giải phẫu</p> <p>Mô hình bộ khung xương người trưởng thành</p> <p>Mô hình bộ khung xương người có mạch máu thần kinh</p> <p>Mô hình xương riêng lẻ</p> <p>Mô hình bán thân nam/nữ</p> <p>Mô hình toàn thân các hệ cơ quan (tháo lắp từng lớp)</p>	
13	Phòng thực hành Sinh học và di truyền	<p>11 bộ kính hiển vi quang học 2 mắt Nikon.</p> <p>Tiêu bản mẫu nguyên phân rẽ hành</p> <p>Tiêu bản mẫu máu đòn</p> <p>Tiêu bản mẫu biểu bì hành</p>	Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

	<p>Tiêu bản mẫu niêm mạc miệng</p> <p>Tiêu bản mẫu NST nam, nữ</p> <p>Tiêu bản mẫu tinh trùng người</p> <p>Tiêu bản mẫu tinh hoàn chuột nhắt</p> <p>Tủ để dụng cụ văn phòng</p> <p>Bộ dụng cụ thí nghiệm làm tiêu bản mẫu: lamen, lam kính, hóa chất nhuộm soi nhiễm sắc thể, kéo, panh, kim mũi mác</p>	
14	<p>Cánh tay có mạch máu</p> <p>Mô hình hồi sinh tổng hợp điện tử có đèn báo</p> <p>Mô hình chi thể có vận động điện tử</p> <p>Bộ dụng cụ đo huyết áp cơ</p> <p>Bộ dụng cụ đo huyết áp điện tử</p> <p>Nhiệt kế thủy ngân</p> <p>Nhiệt kế điện tử</p>	Kỹ thuật phục hồi chức năng

		Băng chườm lạnh Cáng chuyển thương cứng Cáng chuyển thương mềm Nẹp cố định xương loại nhở Nẹp cố định xương loại vừa Nẹp cố định xương loại ngắn Máy đo loãng xương Máy điện tim	
15	Phòng thực hành PHCN 1 Rehabilitation Laboratory 1	Đèn hồng ngoại Đèn tử ngoại Máy nhiệt trị liệu KT – 621 Máy siêu âm trị liệu ES-7S2 Máy điện xung trị liệu ES-5200 Máy sóng xung kích RSK-600 Tủ sấy parafin	Kỹ thuật phục hồi chức năng

		Máy sóng ngắn ME 8150 Máy Laser HC IR1.6 Máy kéo giãn cột sống ORTHOTRAC OL – 1200	
16	Phòng Thực hành PHCN 2 Rehabilitation Laboratory 1	Thang tường SPR 5070 Giàn treo đa năng GH – 730 Dụng cụ tập khớp vai GH – 140 Thanh song song SC – 335 Máy tập thể dục cho khớp gối SC – 104 Máy tập thể dục cho khớp cánh tay SC – 108 Xe đạp tập thể dục B-600 Máy tập đi bộ Treadmill Nặng nách Nặng khuỷu Khung đi bộ cho người lớn	Kỹ thuật phục hồi chức năng

	<p>Khung tập đi cho trẻ</p> <p>Cây chống SPR360C</p> <p>Bàn nghiêng CA190</p> <p>Bộ tranh dạy ngôn ngữ các chủ đề</p> <p>Đồ chơi xếp hình</p> <p>Bộ đồ chơi thả hình vào cột/ hộp</p> <p>Bộ đồ chơi xâu hạt</p>	
--	---	--